

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Địa chỉ: SN 122B Phố Quang Trung, P.Quang Trung, Hải Dương

MST: 0800940115



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

Quý II/2017

Hà Nội, năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		289.223.919.844	231.065.398.156
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	33.559.183.855	32.336.018.261
1. Tiền	111		32.570.183.855	32.336.018.261
2. Các khoản tương đương tiền	112		989.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.285.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.285.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		195.167.289.135	132.137.601.060
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	164.549.550.505	127.689.820.074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	6.415.022.230	443.834.080
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	24.202.716.400	4.003.946.906
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	56.768.424.011	66.417.173.240
1. Hàng tồn kho	141		56.768.424.011	66.417.173.240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.444.022.843	174.605.595
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		73.765.916	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.370.256.927	174.605.595
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.951.695.558	36.516.611.229
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuy ết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		73.602.571.235	18.129.156.710
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	61.784.602.981	6.311.188.456
- Nguyên giá	222		64.250.428.359	8.241.224.927
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.465.825.378)	(1.930.036.471)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.07	11.817.968.254	11.817.968.254
- Nguyên giá	228		11.817.968.254	11.817.968.254
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	132.000.000	12.406.096.819
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		132.000.000	12.406.096.819
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.217.124.323	5.981.357.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	6.217.124.323	5.981.357.700
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		369.175.615.402	267.582.009.385

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	T huy ết mình	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		199.785.009.781	101.289.473.610
I. Nợ ngắn hạn	310		161.905.811.385	93.720.573.610
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	52.929.855.845	50.846.887.384
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	119.466.495	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	8.404.980.192	5.025.258.285
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	555.673.013	170.497.501
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	13.023.980	7.076.080
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	99.260.511.080	37.670.854.360
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		622.300.780	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		37.879.198.396	7.568.900.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		37.879.198.396	7.568.900.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169.390.605.621	166.292.535.775
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	169.390.605.621	166.292.535.775
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
- Ngân sách	411A		-	-
- Tự bổ sung	411B		135.000.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		998.161.880	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.198.344.680	30.153.274.307
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.083.386.747	10.390.040.866
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.114.957.934	19.763.233.441
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.194.099.061	1.139.261.467
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		369.175.615.402	267.582.009.385

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 Lê Thị Thu Thủy


 Lê Thị Thu Thủy


 Nguyễn Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	220.799.099.211	183.984.553.568	366.631.329.374	286.051.313.235
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		220.799.099.211	183.984.553.568	366.631.329.374	286.051.313.235
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	209.188.526.801	172.542.454.952	345.485.065.508	265.290.897.509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.610.572.410	11.442.098.616	21.146.263.866	20.760.415.726
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.811.546	316.975.914	4.812.088	369.046.588
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.828.109.099	2.773.621.653	2.621.748.104	3.835.241.855
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.821.063.299	2.773.621.653	2.614.702.304	3.835.241.855
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5b	85.894.563	204.622.059	96.358.376	500.994.472
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5b	1.899.384.327	1.786.221.220	3.004.641.105	3.200.339.245
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		7.799.995.967	6.994.609.598	15.428.328.369	13.592.886.742
11. Thu nhập khác	31	VI.6	26.950	9.389.005	26.950	15.366.352
12. Chi phí khác	32	VI.7	36.378.968	24	72.741.286	1.400.982
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(36.352.018)	9.388.981	(72.714.336)	13.965.370
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.763.643.949	7.003.998.579	15.355.614.033	13.606.852.112
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.610.699.327	1.409.696.215	3.159.382.307	2.738.883.422
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.152.944.622	5.594.302.364	12.196.231.726	10.867.968.690
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.071.670.830	5.567.866.165	12.114.957.933	10.781.008.177
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		81.273.793	26.436.199	81.273.793	86.960.513
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	449,75	412,43	897,40	798,59

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2017



(Signature)
Lê Thị Thủy

(Signature)
Lê Thị Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		15.355.614.033	13.606.852.112
2. Điều chỉnh cho các khoản		3.152.724.923	4.144.987.366
+ Khấu hao tài sản cố định	02	535.788.907	313.613.400
+ Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.045.800	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.812.088)	(3.867.889)
+ Chi phí lãi vay	06	2.614.702.304	3.835.241.855
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.508.338.956	17.751.839.478
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(45.692.404.687)	(18.593.300.619)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	9.648.749.229	(13.387.696.045)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(10.361.341.571)	(9.636.629.143)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(309.532.539)	(20.429.018)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.444.204.803)	(1.779.152.821)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(170.000.000)	(16.175.474)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(30.820.395.415)	(25.681.543.642)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(49.476.206.195)	
. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn khác		(2.285.000.000)	
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.812.088	3.867.889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(51.756.394.107)	3.867.889
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	
. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	132.957.816.396	44.687.796.220
. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(41.057.861.280)	(34.348.166.397)
. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.100.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		83.799.955.116	10.339.629.823
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.223.165.594	(15.338.045.930)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.336.018.261	35.816.608.244
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	33.559.183.855	20.478.562.314

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng

Lê Thị Thu Thủy

Lê Thị Thu Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý II/2017**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011; thay đổi lần 1 ngày 27/12/2012, thay đổi lần thứ 2 ngày 25/10/2013; thay đổi lần thứ 3 ngày 14/09/2015; thay đổi lần thứ 4 ngày 27/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số nhà 122B, Phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Văn phòng đại diện: F6-F7 khu đô thị mới Ngô Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Tên Công ty con

Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Đức An

Địa chỉ

Số 67, đường Lý Tự Trọng, phường Quang Trung, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 27 tháng 11 năm 2015, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác loại kim loại khác không chứa sắt;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;

-
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
 - May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
 - Sản xuất giày dép;
 - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
 - Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
 - Sản xuất máy luyện kim;
 - Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
 - Bán buôn thực phẩm;
 - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
 - Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
 - Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
 - Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
 - Đại lý du lịch;
 - Điều hành tua du lịch;
 - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
 - Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
 - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
 - Xây dựng nhà các loại;
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
 - Xây dựng công trình công ích;
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);

Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;

Bán buôn cao su;

Bán buôn tơ, sợi, sợi dệt;

Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;

Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Công thông tin;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Đại lý môi giới, đấu giá
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.
- Công thông tin
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %.

12. Chi phí phải trả

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ

khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi

nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các công ty con được hợp nhất của Công ty

<i>Tên Công ty</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP Sản xuất và thương mại Đức An	97,83%	Số 67, đường Lý Tự Trọng, P Quang Trung, Q Hà Đông, TP Hà Nội

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	5.708.016.092	1.428.775.325
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.862.167.763	30.907.242.936
+ Tiền gửi VND (HCD)	25.846.408.666	23.430.411.949
- Ngân hàng BIDV - CN Hải Dương	15.819.326.089	1.429.756
- Ngân hàng BIDV - CN Thăng Long	3.863.255	337.154.163
- Ngân hàng BIDV - CN Hà Tây	2.700.301	2.107.838
- Ngân hàng BIDV - CN Thành Đô	1.304.187	1.220.576
- Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Tây	5.024.675	1.923.220
- Ngân hàng VP - CN Thăng Long	-	6.918.161
- Ngân hàng Tiên phong - CN Tây Hà Nội	2.909.430	771.376.524
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thành Đô	1.000.000	1.000.000
- Ngân hàng SHB - CN Hà Đông	10.005.278.937	22.307.281.711
- Ngân hàng Sacombank - CN Thủ đô	5.001.792	
+ Tiền gửi VND (Đức An)	1.012.653.926	7.476.280.254
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tây	2.996.605	5.394.519
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Tây Hà Nội	1.287.367	311.224.534
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	158.385	2.189.258
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Thăng Long	3.047.492	7.154.918.760
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm		626.000
- Ngân hàng Vietcombank - CN Hà Nam	913.356	978.000
- Ngân hàng Sacombank - CN Thủ Đô	1.002.838.830	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông	1.411.891	949.183
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	3.105.171	550.733
- Ngân hàng BIDV - CN Hải Dương	3.105.171	550.733
Tiền và các khoản tương đương tiền	989.000.000	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	989.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	989.000.000	
Cộng	33.559.183.855	32.336.018.261

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	159.577.100.505		127.689.820.074	
Công ty TNHH đầu tư ứng dụng sản xuất bao bì việt	4.972.450.000			
- Công ty TNHH Thép Bắc Việt	47.194.856.960		18.397.623.640	
- Công ty TNHH TM và DV Hiếu Linh	4.662.380.000		2.581.950.000	
- CN công ty CP sản xuất và XNK bao bì thăng long tại Bắc Ninh	3.028.465.000		2.079.000.000	
- Công ty TNHH công nghiệp Giang Thanh	4.602.400.000			
- Công ty CP Thương mại Hà Tây			15.556.853.500	
- Công ty TNHH XNK dịch vụ thương mại Hà Nội	11.569.125.000		11.569.125.000	
- Công ty CP Đầu tư và thương mại Bắc Đô			13.387.750.000	
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Thép Nam Hải	37.415.588.049		22.580.682.500	
- Công ty Mai Phương (TNHH)	12.629.300.475			
Công ty TNHH MTV Kim Giang	8.929.802.155			
- Công ty CP An Đạt Phát	1.135.970.000		3.278.877.500	
- Công ty CP Thương mại và đầu tư Đại Phúc	3.558.055.000		7.934.787.816	
- Công ty CP XNK Suwon vina	2.210.000.000			
- Công ty TNHH Nam Sơn Hưng Yên	6.167.425.000			
- Các đối tượng công nợ khác	16.473.732.866		30.323.170.118	
Cộng	164.549.550.505	-	127.689.820.074	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a. Ngắn hạn	6.415.022.230	-	443.834.080	-
- Công ty TNHH thương mại và xây dựng Đại An Phát	1.336.679.410			
- NINGBO QIDIAN PLAST MACHINERY CO.,LTD	4.427.496.000			
- Các đối tượng khác	650.846.820		443.834.080	
Cộng	6.415.022.230	-	443.834.080	-

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a. Ngắn hạn	24.202.716.400	-	4.003.946.906	-
- Dự nợ phải trả khác	2.716.400		3.946.906	
- Tạm ứng	20.800.000.000		4.000.000.000	
- Ký quỹ, ký cược	3.400.000.000		-	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	24.202.716.400	-	4.003.946.906	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	56.768.424.011		66.417.173.240	
Cộng	56.768.424.011	-	66.417.173.240	-

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						-
Số dư đầu kỳ	3.882.031.746		4.160.993.181	198.200.000		8.241.224.927
Số tăng trong kỳ	20.324.532.660	29.083.655.972		-	166.452.982	56.009.203.432
- Mua trong năm	20.324.532.660	29.083.655.972	6.434.561.818		166.452.982	56.009.203.432
Số dư cuối kỳ	24.206.564.406	29.083.655.972	4.160.993.181	198.200.000	166.452.982	64.250.428.359
Giá trị HMLK						
Số dư đầu kỳ	155.281.270		1.654.084.368	120.670.833		1.930.036.471
Số tăng trong kỳ	77.640.635		235.972.765	222.175.507		535.788.907
- Khấu hao trong kỳ	77.640.635		235.972.765	222.175.507		535.788.907
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	232.921.905		1.890.057.133	342.846.340		2.465.825.378
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.726.750.476	-	2.506.908.813	77.529.167	-	6.311.188.456
Tại ngày cuối kỳ	23.973.642.501	29.083.655.972	2.270.936.048	(144.646.340)	166.452.982	61.784.602.981

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	11.817.968.254	-	11.817.968.254
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			-
- Nhận góp vốn bằng TS (*)			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.817.968.254	-	11.817.968.254
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ			-
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	11.817.968.254	-	11.817.968.254
Tại ngày cuối kỳ	11.817.968.254	-	11.817.968.254

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Bắc Ninh		12.406.096.819
CP thiết kế sửa chữa văn phòng Công ty Đức An	132.000.000	
Cộng	132.000.000	12.406.096.819

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	73.765.916	-
Chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm cháy nổ	73.765.916	
b. Dài hạn	6.217.124.323	5.981.357.700
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	384.005.000	144.605.624
Chi phí trả trước dài hạn	5.833.119.323	5.836.752.076
Cộng	6.290.890.239	5.981.357.700

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	52.929.855.845	52.929.855.845	50.846.887.384	50.846.887.384
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ An Phú Vĩnh	576.000.000	576.000.000	9.237.750.000	9.237.750.000
- Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Thép Bắc Việt		-	5.701.538.900	5.701.538.900
- Công ty CP Công viên Mô Tô	17.539.500.000	17.539.500.000	5.830.000.000	5.830.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Thép Thành Hưng	2.052.978.000	2.052.978.000		
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại dịch vụ tổng hợp Phúc Thịnh	1.794.285.724	1.794.285.724		
- Công ty TNHH Ngọc Long	3.580.500.000	3.580.500.000	1.116.500.000	1.116.500.000
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Anh				
Jampoo Union Corp	2.276.300.000	2.276.300.000		
Công ty TNHH SX Phúc Lâm	3.217.035.165	3.217.035.165		
Interpolymer Corporation	1.816.806.600	1.816.806.600		
New Quantum Holdings PTE LTD	5.070.124.125	5.070.124.125		
- Các đối tượng công nợ khác	15.006.326.231	15.006.326.231	28.961.098.484	28.961.098.484
Cộng	52.929.855.845	52.929.855.845	50.846.887.384	50.846.887.384

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ/ Điều chỉnh khác	Số cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)-(d)
Thuế GTGT phải nộp		44.799.933.797		44.799.933.797	-
Thuế xuất, nhập khẩu		51.702.047	51.702.047		-
Thuế TNDN	5.025.258.285	3.159.382.307	170.000.000		8.014.640.592
Thuế thu nhập cá nhân		390.339.600			390.339.600
Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		571.380.000	571.380.000		-
Cộng	5.025.258.285	48.978.737.751	799.082.047	44.799.933.797	8.404.980.192

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	555.673.013	170.497.501
- Chi phí lãi vay	532.633.013	170.497.501
- Trích trước CP ăn ca	23.040.000	
Cộng	555.673.013	170.497.501

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	13.023.980	7.076.080
<i>Kinh phí công đoàn</i>	10.551.980	7.076.080
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	2.101.200	-
<i>Bảo hiểm y tế</i>	206.000	-
<i>Phải trả, phải nộp khác (cổ tức 2015)</i>	-	-
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	164.800	-
Cộng	13.023.980	7.076.080

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (trạng ngang)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	135.000.000.000		1.026.436.199	10.390.040.866	146.416.477.065
- Tăng vốn năm trước					-
- Lãi trong năm trước				19.763.237.599	19.763.237.599
- Trích lập các quỹ					-
- Tăng khác			112.825.268		112.825.268
- Cổ tức					-
- Giảm khác				(4.157)	(4.157)
Số dư đầu kỳ nay	135.000.000.000		1.139.261.467	30.153.274.308	166.292.535.775
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				12.114.957.933	12.114.957.933
- Trích lập các quỹ		998.161.880		(1.996.323.760)	(998.161.880)
- Tăng khác			81.273.793		81.273.793
- Lỗ trong năm					-
- Phân phối lợi nhuận					-
- Cổ tức				(8.100.000.000)	(8.100.000.000)
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	135.000.000.000	998.161.880	1.220.535.260	32.171.908.481	169.390.605.621

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	135.000.000.000	135.000.000.000
Cộng	135.000.000.000	135.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	135.000.000.000	135.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	135.000.000.000	135.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	13.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.500.000	13.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.500.000	13.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngoại tệ các loại (USD)	131,24	24,24
- Nợ khó đòi đã xử lý		
Cộng	131,24	24,24

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	366.631.329.374	286.051.313.235
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	366.631.329.374	286.051.313.235
Doanh thu thuần	366.631.329.374	286.051.313.235

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	345.485.065.508	265.290.897.509
Cộng	345.485.065.508	265.290.897.509

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	4.812.088	3.867.889
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán		365.178.699
Cộng	4.812.088	369.046.588

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.614.702.304	3.835.241.855
Lỗi chênh lệch tỷ giá	7.045.800	
Chi phí tài chính khác		
Cộng	2.621.748.104	3.835.241.855

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.600.000	79.898.714
- Chi phí nhân công	56.833.396	801.126.480
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.030.673.064	313.613.400
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	535.788.907	66.952.710
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.048.280.436	2.371.367.786
- Chi phí khác bằng tiền	416.823.678	68.374.627
Cộng	3.100.999.481	3.701.333.717

Trong đó bao gồm	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.600.000	28.991.255
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.368.725	472.003.217
- Chi phí khác bằng tiền	35.389.651	
Cộng	96.358.376	500.994.472
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		50.907.459
- Chi phí nhân công	56.833.396	801.126.480
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.030.673.064	313.613.400
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	535.788.907	66.952.710
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	999.911.711	1.899.364.569
- Chi phí khác bằng tiền	381.434.027	68.374.627
Cộng	3.004.641.105	3.200.339.245

6. THU NHẬP KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Các khoản khác	26.950	15.366.352
Cộng	26.950	15.366.352

7. CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Các khoản khác	36.378.968	1.400.982
Cộng	36.378.968	1.400.982

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.159.382.307	2.738.883.422
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.159.382.307	2.738.883.422

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	15.355.614.033	13.606.852.112
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	441.297.499	87.565.000
Các khoản điều chỉnh tăng	441.297.499	87.565.000
- Chi phí không hợp lệ (Phần KH xe ô tô dưới 9 chỗ, NG vượt 1,6 tỷ) và CP khác	297.297.499	87.565.000
- Thủ lao HDQT, BKS, BGD	144.000.000	
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận từ kinh doanh phần mềm		
Lợi nhuận chịu thuế	15.796.911.532	13.694.417.112
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.159.382.307	2.738.883.422
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	3.159.382.307	2.738.883.422

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.114.957.933	10.781.008.177
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.114.957.933	10.781.008.177
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.500.000	13.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	897,40	798,59
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.559.183.855		32.336.018.261	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188.752.266.905		131.693.766.980	
Các khoản cho vay			-	
Đầu tư ngắn hạn			-	
Đầu tư dài hạn			-	
Cộng	222.311.450.760	-	164.029.785.241	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	137.139.709.476	37.670.854.360
Phải trả người bán, phải trả khác	52.942.879.825	50.853.963.464
Chi phí phải trả	555.673.013	170.497.501
Cộng	190.638.262.314	88.695.315.325

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.559.183.855			33.559.183.855
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188.752.266.905	-		188.752.266.905
Cộng	222.311.450.760	-	-	222.311.450.760
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.336.018.261			32.336.018.261
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.693.766.980	-		131.693.766.980
Cộng	164.029.785.241	-	-	164.029.785.241

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	99.260.511.080	37.879.198.396		137.139.709.476
Phải trả người bán, phải trả khác	52.942.879.825			52.942.879.825
Chi phí phải trả	555.673.013			555.673.013
Cộng	152.759.063.918	37.879.198.396	-	190.638.262.314
Số đầu năm				
Vay và nợ	37.670.854.360			37.670.854.360
Phải trả người bán, phải trả khác	50.853.963.464			50.853.963.464
Chi phí phải trả	170.497.501			170.497.501
Cộng	88.695.315.325	-	-	88.695.315.325

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Kinh doanh hàng hóa</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	366.631.329.374	366.631.329.374
Tổng doanh thu thuần	366.631.329.374	366.631.329.374
Chi phí bộ phận	345.485.065.508	345.485.065.508
Kết quả kinh doanh bộ phận	21.146.263.866	21.146.263.866
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		3.100.999.481
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		18.045.264.385
Doanh thu hoạt động tài chính		4.812.088
Chi phí tài chính		2.621.748.104
Thu nhập khác		26.950
Chi phí khác		72.741.286
Thuế TNDN hiện hành		3.159.382.307
Lợi nhuận sau thuế		12.196.231.726

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	21,66%	13,65%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	78,34%	86,35%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	54,12%	37,85%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	45,88%	62,15%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,85	2,64
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,79	2,47
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,22	0,35
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	4,19%	4,75%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	3,33%	3,79%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,16%	5,09%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,30%	4,06%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	7,20%	6,54%

Người lập biểu


 Lê Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng


 Lê Thị Thu Thủy

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng